

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Xuân Nam

Ông Đỗ Xuân Bình

Ông Phạm Văn Hạnh

Chức vụ

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Xuân Bình

Ông Tống Văn Bình

Ông Nguyễn Việt Cường

Ông Nguyễn Thanh Khiết

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

(bổ nhiệm ngày 28/09/2016)

(bổ nhiệm ngày 28/09/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Xuân Bình

Đỗ Xuân Bình

Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Số: 283/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/08/2017, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Giá trị quyết toán Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt đã được phê duyệt theo Quyết định số 38/QĐ/HĐQT-ĐLĐKBK ngày 18/12/2014 của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã thực hiện việc đối chiếu, xác nhận đầy đủ số dư các khoản công nợ phải trả người bán, trả trước cho người bán... nhưng do một số nhà thầu chưa hợp tác trong quá trình quyết toán Dự án, dẫn đến công tác đối chiếu xác nhận công nợ của Công ty đối với các nhà thầu này gặp khó khăn. Tại thời điểm lập báo cáo soát xét, một số nhà thầu (Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 và Công ty Cổ phần Khoáng sản & Xây dựng Thành Nam; Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ và Thương mại Việt Nam (Vintratec)) chỉ mới ký Biên bản với Công ty việc cam kết đối chiếu công nợ phải trả, ứng trước cho nhà cung cấp và trả nợ tiền tạm ứng công trình Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt trước ngày 31/3/2016. Vì vậy, một số khoản công nợ phải trả và ứng trước cho người bán liên quan đến các đối tượng trên của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt (như Thuyết minh số 7 và số 14 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ) chưa đối chiếu xác nhận cũng như chưa thanh toán thu hồi được. Hiện tại, Công ty đã thực hiện việc khởi kiện các nhà thầu này ra tòa án dân sự để giải quyết thu hồi công nợ nhưng chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ ứng trước này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư công nợ ứng trước và phải trả của các đối tượng nêu trên tại thời điểm 30/06/2017 và khả năng thu hồi của các khoản công nợ ứng trước này cũng như những ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các tài khoản khác trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty cũng có ý kiến kiểm toán ngoại trừ nội dung đối chiếu xác nhận và trích lập dự phòng công nợ ứng trước.



Bùi Văn Ngọc

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0035-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.068.639.746	13.333.807.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.595.854.903	765.902.340
1. Tiền	111		1.544.634.210	213.374.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.220.693	552.527.778
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.800.945.112	11.886.850.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.109.233.611	1.486.639.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.369.863.292	9.954.863.292
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	321.848.209	445.347.221
III. Hàng tồn kho	140		320.682.914	294.142.414
1. Hàng tồn kho	141	9	320.682.914	294.142.414
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		351.156.817	386.912.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	204.131.807	239.887.477
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	147.025.010	147.025.010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.278.547.810	88.605.006.756
I. Tài sản cố định	220		82.758.075.417	85.165.595.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.201.787.207	83.609.307.217
- Nguyên giá	222		108.080.743.184	108.069.664.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.878.955.977)	(24.460.356.944)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.556.288.210	1.556.288.210
- Nguyên giá	228		1.556.288.210	1.556.288.210
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.531.683.924	1.531.683.924
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.531.683.924	1.531.683.924
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.988.788.469	1.907.727.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.988.788.469	1.907.727.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.347.187.556	101.938.814.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.434.609.632	28.946.659.966
I. Nợ ngắn hạn	310		11.656.805.561	11.705.888.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.761.873.189	3.774.325.500
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	488.250.588	364.210.654
3. Phải trả người lao động	314		533.085.114	677.243.200
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	150.094.735	160.459.723
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.791.688.817	1.797.836.300
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.925.934.800	4.925.934.800
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.318	5.878.318
II. Nợ dài hạn	330		14.777.804.071	17.240.771.471
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	14.777.804.071	17.240.771.471
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.912.577.924	72.992.154.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	74.912.577.924	72.992.154.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.423.000.000	85.236.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.423.000.000	85.236.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.904.862	52.904.862
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.563.326.938)	(12.296.750.469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.296.750.469)	(12.466.697.309)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		733.423.531	169.946.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.347.187.556	101.938.814.359


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 03 tháng 08 năm 2017


Nguyễn Thanh Kiệt
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	số	minh	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.551.841.453	10.511.136.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	9.551.841.453	10.511.136.580
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	6.005.680.293	7.269.140.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.546.161.160	3.241.996.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.749.618	31.073.771
7. Chi phí tài chính	22	25	806.067.643	932.917.306
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		806.067.643	932.917.306
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.010.419.604	2.200.202.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		733.423.531	139.950.177
11. Thu nhập khác	31		-	12.300.000
12. Chi phí khác	32		-	2.400.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	9.900.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		733.423.531	149.850.177
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		733.423.531	149.850.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	86	18


Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 03 tháng 08 năm 2017


Nguyễn Thanh Kiệt
Kế toán trưởng




Đỗ Xuân Bình
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>733.423.531</i>	<i>149.850.177</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	2.418.599.033	2.426.479.829
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.749.618)	(40.973.771)
Chi phí lãi vay	6	806.067.643	932.917.306
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>3.954.340.589</i>	<i>3.468.273.541</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(914.094.750)	1.612.107.836
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(26.540.500)	1.318.220.865
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(77.814.952)	(3.722.253.972)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(45.305.394)	358.354.042
Tiền lãi vay đã trả	13	(777.335.625)	(942.016.603)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(68.750.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>2.113.249.368</i>	<i>2.023.935.709</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.079.023)	(703.761.063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	9.900.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.749.618	31.073.771
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(7.329.405)</i>	<i>(662.787.292)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.187.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.462.967.400)	(2.462.967.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.275.967.400)</i>	<i>(2.462.967.400)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	829.952.563	(1.101.818.983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	765.902.340	2.335.257.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.595.854.903	1.233.438.982

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 78.428.823 đồng là số tiền ghi nhận tăng nguyên giá tài sản chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Phạm Thị Doan
Người lập

Bắc Kạn, ngày 03 tháng 08 năm 2017


Nguyễn Thanh Kiệt
Kế toán trưởng


Đỗ Xuân Bình
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập ngày 16/12/2009 và được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700191357 ngày 16/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 21/06/2017 với tổng số vốn điều lệ là 86.423.000.000 đồng.

Chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là:

	Vốn đã góp đến ngày	
	VND	cuối năm (%)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	81.436.000.000	94,23
Công ty Cổ phần 19-8	1.000.000.000	1,16
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	2.870.000.000	3,32
Cá nhân khác	1.117.000.000	1,29
Cộng	86.423.000.000	100,00

Trụ sở theo Đăng ký kinh doanh tại: Thôn Bản Chiêng, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 30 người (tại ngày 31/12/2016 là 31 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty gồm: Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây lắp các công trình điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực điện; Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Tư vấn, tổng thầu tư vấn đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Lập và kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần 19-8, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng và các cổ đông cá nhân khác là cổ đông góp vốn.

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cát được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Vì vậy, Công ty cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng cho các nhà thầu cao hơn so với quyết toán để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ trả trước này. Hiện tại, Công ty đã khởi kiện các nhà thầu còn công nợ với Công ty ra tòa án dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của tòa án sẽ là cơ sở để Công ty thực hiện hạch toán chính xác công nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác đến việc mua; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao hàng năm như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng là vô thời hạn do vậy Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính và các công cụ dụng cụ phục vụ thi công tại các công trình. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo tỷ lệ % hàng tháng, thời gian phân bổ vào chi phí không quá ba (03) năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	250.534.332	31.093.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.294.099.878	182.280.743
Các khoản tương đương tiền (i)	51.220.693	552.527.778
Cộng	1.595.854.903	765.902.340

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.109.233.611	1.486.639.849
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.109.233.611	1.486.639.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.369.863.292	9.954.863.292
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	6.219.114.572	6.219.114.572
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam	1.680.157.810	1.680.157.810
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại VN	1.929.970.547	1.929.970.547
Các khách hàng khác	540.620.363	125.620.363

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cát được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Hiện tại, Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này ra tòa án dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của tòa án sẽ là cơ sở để Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu để thống nhất xác nhận đối chiếu số dư và thu hồi công nợ trong thời gian tới.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	321.848.209	-	445.347.221	-
Tạm ứng	248.500.000	-	372.000.000	-
Các đối tượng khác	73.348.209	-	73.347.221	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06</i>	<i>59.279.000</i>	-	<i>59.279.000</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>14.069.209</i>	-	<i>14.068.221</i>	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.858.087	-	49.317.587	-
Công cụ, dụng cụ	244.824.827	-	244.824.827	-
Cộng	320.682.914	-	294.142.414	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	204.131.807	239.887.477
Chi phí bảo hiểm nhà máy	109.039.762	239.887.477
Chi phí ngắn hạn khác	95.092.045	-
Dài hạn	1.988.788.469	1.907.727.405
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.555.642.789	1.168.103.157
Chi phí trả trước dài hạn khác	433.145.680	739.624.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	71.214.897.582	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.069.664.161
Mua trong năm	11.079.023	-	-	-	11.079.023
Số dư cuối năm	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	11.468.526.061	6.413.110.161	6.509.217.976	69.502.746	24.460.356.944
Khấu hao trong năm	1.187.538.533	577.868.982	653.191.518	-	2.418.599.033
Số dư cuối năm	12.656.064.594	6.990.979.143	7.162.409.494	69.502.746	26.878.955.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	59.746.371.521	10.873.459.269	12.989.476.427	-	83.609.307.217
Số dư cuối năm	58.569.912.011	10.295.590.287	12.336.284.909	-	81.201.787.207

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 1.050.550.747 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 987.550.747 đồng).

Theo Thuyết minh số 19, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại khu vực Nhà máy thủy điện Nậm Cắt do UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất thực hiện dự án lâu dài nên Công ty không trích khấu hao. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình này là 1.556.288.210 đồng.

Theo Thuyết minh số 19, tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.531.683.924	1.531.683.924	1.531.683.924	754.873.564
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	1.531.683.924	1.531.683.924	1.531.683.924	754.873.564
<i>Trong đó:</i>				
Công trình "Cải tạo đường nội bộ từ đập tới văn phòng"	1.531.683.924	1.531.683.924	754.873.564	754.873.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.761.873.189	3.761.873.189	3.774.325.500	3.774.325.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam	1.610.480.439	1.610.480.439	1.610.480.439	1.610.480.439
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	1.045.353.865	1.045.353.865	1.045.353.865	1.045.353.865
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Thành Nam	458.924.837	458.924.837	458.924.837	458.924.837
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	-	-	-	-
Tổng Công ty Sông Hồng	280.133.400	280.133.400	280.133.400	280.133.400
Đối tượng khác	366.980.648	366.980.648	379.432.959	379.432.959

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cát được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu này ra tòa án dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của tòa án sẽ là cơ sở để Công ty tiếp tục làm việc với các nhà thầu để thống nhất xác nhận đối chiếu số dư và thu hồi công nợ trong thời gian tới.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	338.608.683	591.884.916	614.012.006	316.481.593
Thuế thu nhập cá nhân	13.417.555	21.721.650	8.067.750	27.071.455
Thuế tài nguyên	12.184.416	534.377.358	401.864.234	144.697.540
Cộng	364.210.654	1.147.983.924	1.023.943.990	488.250.588
	Số đầu kỳ	Số phải thu thêm	Số đã thu được hoặc khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.025.010	-	-	147.025.010
Cộng	147.025.010	-	-	147.025.010

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	150.094.735	121.362.717
Trích trước chi phí khác	-	39.097.006
Cộng	150.094.735	160.459.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	15.529.100	20.663.732
- Bảo hiểm xã hội	36.499.263	39.084.439
- Bảo hiểm y tế	14.007.225	14.466.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.591.062	3.791.482
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	97.631.500	157.181.500
- Lệ phí môi trường rừng	1.479.226.940	1.347.445.420
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.203.727	215.203.727
Cộng	1.791.688.817	1.797.836.300

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.925.934.800	4.925.934.800	2.462.967.400	2.462.967.400	4.925.934.800	4.925.934.800
Cộng	4.925.934.800	4.925.934.800	2.462.967.400	2.462.967.400	4.925.934.800	4.925.934.800

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	19.703.738.871	19.703.738.871	2.462.967.400	-	22.166.706.271	22.166.706.271
Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	19.703.738.871	19.703.738.871	2.462.967.400	-	22.166.706.271	22.166.706.271
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>4.925.934.800</i>	<i>4.925.934.800</i>			<i>4.925.934.800</i>	<i>4.925.934.800</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>14.777.804.071</i>	<i>14.777.804.071</i>			<i>17.240.771.471</i>	<i>17.240.771.471</i>

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP BANK) theo Hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/5/2014, số tiền cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, trả nợ vay hàng năm. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tái tài trợ cho dư nợ dài hạn của bên vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bao gồm gốc và lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

- Thẻ chấp, cầm cố toàn bộ tài sản thuộc Dự án Thủy điện Nậm Cát thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch trả nợ cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.925.934.800	4.925.934.800
Trong năm thứ hai	4.925.934.800	4.925.934.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.851.869.271	12.314.836.671
Sau năm năm	-	-
Cộng	19.703.738.871	22.166.706.271
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(4.925.934.800)</i>	<i>(4.925.934.800)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	14.777.804.071	17.240.771.471

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VDN	VND	VND
Số dư đầu năm trước được trình bày lại	85.236.000.000	52.904.862	(12.466.697.309)	72.822.207.553
Lợi nhuận trong năm	-	-	169.946.840	169.946.840
Số dư đầu năm nay	85.236.000.000	52.904.862	(12.296.750.469)	72.992.154.393
Lợi nhuận trong năm	-	-	733.423.531	733.423.531
Góp thêm vốn (i)	1.187.000.000	-	-	1.187.000.000
Chi lương Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	86.423.000.000	52.904.862	(11.563.326.938)	74.912.577.924

Ghi chú: (i) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHCD ngày 12/06/2017 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2016, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu trước khi phát hành: 85.236.000.000 đồng.
- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 118.700 cổ phần.
- Giá trị cổ phần phát hành thêm: 1.187.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi phát hành: 86.423.000.000 đồng.
- Loại cổ phần phát hành: Cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
- Phương thức phân phối: Chào bán riêng lẻ.
- Đối tượng chào bán: Cá nhân, tổ chức do Hội đồng Quản trị lựa chọn đáp ứng các tiêu chí lựa chọn chào bán.
- Số lượng nhà đầu tư tham gia: Từ 99 nhà đầu tư trở xuống.
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành: Bổ sung vốn lưu động.
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong quý II năm 2017.
- Phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết: Trong trường hợp số cổ phiếu phát hành không được nhà đầu tư mua hết, Đại Hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối cho các nhà đầu tư khác có nhu cầu mua với giá không thấp hơn giá đã chào bán cho các nhà đầu tư mua đợt đầu. Trong trường hợp vẫn còn cổ phần chưa phân phối hết thì số cổ phần chưa phân phối hết này được hủy và Hội đồng Quản trị ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
- Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ số cổ phần phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm hoàn thành đợt chào bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HDQT của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2017 như sau:

- Tổng số cổ phần chào bán: 118.700 cổ phần.
- + Số cổ phần đã được cổ đông nộp tiền mua: 118.700 cổ phần.
- + Số cổ phần lẻ và không phân phối hết: 0 cổ phần.
- + Tổng số tiền đã thu được từ đợt chào bán: 1.187.000.000 đồng.
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Danh sách cổ đông đã góp vốn: 98 cổ đông.
Trong đó:
 - + Cổ đông riêng lẻ: 97 cổ đông.
 - + Cổ đông hiện hữu - Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng: 01 cổ đông.

Tính tới thời điểm 30/06/2017 thì số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần trên vẫn đang nằm trong tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 21/06/2017, vốn điều lệ của Công ty là 86.423.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 30/06/2017 như sau:

	Vốn đã góp đến ngày cuối năm	
	VND	(%)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	81.436.000.000	94,23
Công ty Cổ phần 19-8	1.000.000.000	1,16
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	2.870.000.000	3,32
Cá nhân khác	1.117.000.000	1,29
Cộng	86.423.000.000	100,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán điện	9.551.841.453	9.192.636.580
Doanh thu dịch vụ	-	1.318.500.000
Cộng	9.551.841.453	10.511.136.580

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	6.005.680.293	5.953.967.044
Giá vốn dịch vụ	-	1.315.173.063
Cộng	6.005.680.293	7.269.140.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.279.631.540	2.043.599.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.418.599.033	2.426.479.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.954.287	678.791.341
Chi phí khác bằng tiền	1.822.257.227	3.196.799.455
Cộng	<u>7.036.442.087</u>	<u>8.345.669.805</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.749.618	31.073.771
	<u>3.749.618</u>	<u>31.073.771</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	806.067.643	932.917.306
	<u>806.067.643</u>	<u>932.917.306</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	611.089.400	409.903.900
Chi phí vật liệu quản lý	82.802.894	96.701.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.046.910	68.002.034
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	12.750.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.658.514	145.763.165
Các khoản chi phí QLDN khác	928.821.886	1.467.081.893
Cộng	<u>2.010.419.604</u>	<u>2.200.202.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	733.423.531	149.850.177
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Chuyển lỗ	733.423.531	149.850.177
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/06/2017, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không có sự khác biệt với lợi nhuận trước thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số lỗ được chuyển tại ngày cuối kỳ:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển (VND)	Số lỗ còn được chuyển (VND)
2012	2013 - 2017	3.200.222.953	1.128.288.286	2.071.934.667
2013	2014 - 2018	2.729.968.422	-	2.729.968.422
2014	2015 - 2019	2.037.740.886	-	2.037.740.886
Cộng		7.967.932.261	1.128.288.286	6.839.643.975

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	733.423.531	149.850.177
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	733.423.531	149.850.177
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	8.529.502	8.523.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	86	18
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

29. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	469.543.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG NỢ VÀ KHOẢN LỖ TIỀM TÀNG

Trong kỳ 2010, Công ty đã nhận lại các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Cát theo hợp đồng sáp nhập, theo đó Công ty có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện đối với các khoản công nợ nhận bàn giao. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2017, khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng với số tiền là 280.133.400 đồng, Công ty chưa nhận đủ các chứng từ ghi nhận công nợ từ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Cát tại thời điểm sáp nhập, do đó số dư công nợ phải trả nêu trên có thể thay đổi khi Công ty đối chiếu và xác nhận số nợ chính thức với Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được soát xét.



Phạm Thị Doan
Người lập
Bắc Kạn, ngày 03 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thanh Khiết
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bình
Giám đốc